

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**  
Tp. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh -----o0o-----  
-----o0o-----

Tp HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Trụ sở chính : Km 9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM.

Điện thoại : 028 22144647

Fax : 028 38963159

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Võ Tiến Dũng - Tổng giám đốc

Địa chỉ : Km 9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM.

Điện thoại : 028 2214 4646

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính bán niên năm 2022 đã soát xét.

Để thực hiện việc công bố thông tin theo đúng quy định, Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức kính gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh nội dung công bố thông tin như đã nêu trên.

Đồng thời Công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web: <https://www.codientd.com> ngày 15/08/2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Đính kèm:**

- Báo cáo Tài chính bán niên năm 2022 đã soát xét

Người thực hiện công bố thông tin  
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**VÕ TIẾN DŨNG**

CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC  
Km9, Xa Lộ Hà Nội – P.Trường Thọ - TP.HCM.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

----- % -----

\*\*\*\*\* & \*\*\*\*\*

Số : *137* /CĐTD – TC

TP.Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2022.

V/v : Giải trình lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2022 giảm hơn 10%  
so với 06 tháng đầu năm 2021.

Kính gửi : + ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

+ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Theo quy định về việc giải trình lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm năm 2022 giảm hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2021 . Công ty chúng tôi xin giải trình như sau :

Trong 06 tháng đầu năm 2022 mặc dù lợi nhuận trước thuế tăng 158.965.360 đồng tương đương 9,13 % so với cùng kỳ năm 2021 nhưng lợi nhuận sau thuế giảm 186.172.554 đồng tương ứng 14,14%. Nguyên nhân là do chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 345.137.914 đồng tương đương 81,37 %.

| Chỉ tiêu                      | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 | Chênh lệch    | Chênh lệch (%) |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------|----------------|
| 1.Lợi nhuận trước thuế        | 1.899.929.820         | 1.740.964.460         | 158.965.360   | 9,13           |
| 2.Chi phí thuế TNDN hiện hành | 769.279.892           | 424.141.978           | 345.137.914   | 81,37          |
| 3.Lợi nhuận sau thuế          | 1.130.649.928         | 1.316.822.482         | - 186.172.554 | -14,14         |

Công ty Cổ Phần Cơ Điện Thủ Đức giải trình đề Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng !

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu VPCT.





## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

(đã được soát xét)



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: [ttp@kiemtoanttp.com](mailto:ttp@kiemtoanttp.com)



## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9 - Xa Lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Báo cáo của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần cơ điện Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc về tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

#### NỘI DUNG

#### Trang

#### Báo cáo của Ban Giám đốc

2 – 4

#### Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

5 – 6

#### Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét:

#### Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

7 – 8

#### Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

9

#### Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

10

#### Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

11 – 36

### CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT CÚC KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty không định công bố thông tin về các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ tài chính đã được điều chỉnh hay công bố niên độ tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Phước Quảng Chủ tịch HĐQT Miền nhiệm ngày 23/04/2022

Ông Đặng Thanh Sơn Chủ tịch HĐQT Bổ nhiệm ngày 23/04/2022

Ông Võ Tiến Đông Thành viên

Ông Hồ Đức Ngọc Thành viên

Ông Hoàng Minh Thành Thành viên

Ông Nguyễn Văn Thư Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Tiến Đông Tổng Giám đốc

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần cơ điện Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần cơ điện Thủ Đức (tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1795/QĐ-BCN ngày 11 tháng 07 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008956 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 09 với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 vào ngày 23 tháng 04 năm 2021.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 152.973.330.000 đồng (*Một trăm năm mươi hai tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng.*)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: KM9, Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

|                     |               |                            |
|---------------------|---------------|----------------------------|
| Ông Bùi Phước Quảng | Chủ tịch HĐQT | Miễn nhiệm ngày 23/04/2022 |
| Ông Đặng Thanh Sơn  | Chủ tịch HĐQT | Bỏ nhiệm ngày 23/04/2022   |
| Ông Võ Tiến Dũng    | Thành viên    |                            |
| Ông Hồ Đắc Ngọc     | Thành viên    |                            |
| Ông Hoàng Minh Bách | Thành viên    |                            |
| Ông Nguyễn Văn Thor | Thành viên    |                            |

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

|                  |               |
|------------------|---------------|
| Ông Võ Tiến Dũng | Tổng Giám đốc |
|------------------|---------------|



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Km9 - Xa Lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23/04/2022 về việc thay đổi cơ cấu quản lý, quản trị, bãi nhiệm Ban kiểm soát và Nghị quyết số 70/2022/EMC-NQHĐQT ngày 27/04/2022 về việc thành lập Ủy ban Kiểm toán trực thuộc HĐQT của Công ty như sau:

### **Các thành viên của Ủy ban Kiểm toán bao gồm:**

|                     |            |                          |
|---------------------|------------|--------------------------|
| Ông Hồ Đắc Ngọc     | Chủ nhiệm  | Bổ nhiệm ngày 27/04/2022 |
| Ông Hoàng Minh Bách | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2022 |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Km9 - Xa Lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

*Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2022*

**TM. Ban điều hành**

**Tổng Giám đốc**



**Võ Tiến Dũng**





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 504 /BCKT-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*  
*của Công ty Cổ phần cơ điện Thủ Đức*

**Kính gửi:** Quý Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần cơ điện Thủ Đức

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần cơ điện Thủ Đức được lập ngày 13 tháng 08 năm 2022 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 36 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2022

### CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Hạnh

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán: 0726-2018-133-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022**

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------|----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |             | <b>600.691.503.249</b> | <b>654.724.308.353</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>2.351.854.013</b>   | <b>8.996.502.468</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 1.557.676.013          | 8.202.324.468          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 794.178.000            | 794.178.000            |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>5.611.180.000</b>   | -                      |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 4.a         | 5.611.180.000          | -                      |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>226.610.130.739</b> | <b>324.133.091.264</b> |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5.a         | 213.196.195.544        | 321.695.932.928        |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6.a         | 12.695.772.694         | 3.617.295.811          |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              |             | -                      | -                      |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7.a         | 2.983.401.934          | 1.562.449.058          |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 9           | (2.265.239.433)        | (2.742.586.533)        |
| 139        | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                   |             | -                      | -                      |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>9</b>    | <b>349.165.229.311</b> | <b>309.697.528.016</b> |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 349.165.229.311        | 309.697.528.016        |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        |             | -                      | -                      |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>16.953.109.186</b>  | <b>11.897.186.605</b>  |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 10.a        | 4.015.709.028          | 1.364.699.918          |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 12.937.400.158         | 10.532.486.687         |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |             | <b>80.868.195.257</b>  | <b>87.246.753.766</b>  |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | -                      | -                      |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>77.094.001.409</b>  | <b>81.206.039.068</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 11          | 66.947.346.154         | 71.059.383.813         |
| 222        | - Nguyên giá                                 |             | 153.008.498.283        | 152.711.395.533        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 |             | (86.061.152.129)       | (81.652.011.720)       |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | 10.146.655.255         | 10.146.655.255         |
| 228        | - Nguyên giá                                 |             | 11.322.237.487         | 11.322.237.487         |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 |             | (1.175.582.232)        | (1.175.582.232)        |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              |             | -                      | -                      |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | -                      | -                      |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>4.b</b>  | <b>180.000.000</b>     | <b>300.000.000</b>     |
| 253        | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 300.000.000            | 300.000.000            |
| 254        | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)     |             | (120.000.000)          | -                      |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>3.594.193.848</b>   | <b>5.740.714.698</b>   |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 10.b        | 3.594.193.848          | 5.740.714.698          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>681.559.698.506</b> | <b>741.971.062.119</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
**(Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND  
Số đầu năm

| Mã số | TÀI SẢN                                        | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------|------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 300   | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             |             | <b>516.904.207.234</b> | <b>578.446.220.775</b> |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          |             | <b>516.896.207.234</b> | <b>578.438.220.775</b> |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 13.a        | 237.151.813.628        | 325.697.772.074        |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 14.a        | 21.169.857.332         | 26.571.426.505         |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 16          | 612.067.117            | 398.519.771            |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                     |             | 1.093.581.513          | 1.190.665.678          |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 17          | 766.371.590            | 805.693.511            |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 18.a        | 1.713.741.765          | 1.743.838.626          |
| 320   | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 15.a        | 253.807.405.121        | 221.443.935.442        |
| 321   | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  |             | -                      | -                      |
| 322   | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 19          | 581.369.168            | 586.369.168            |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                          |             | <b>8.000.000</b>       | <b>8.000.000</b>       |
| 331   | 1. Phải trả người bán dài hạn                  |             | -                      | -                      |
| 337   | 2. Phải trả dài hạn khác                       | 18.b        | 8.000.000              | 8.000.000              |
| 400   | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          |             | <b>164.655.491.272</b> | <b>163.524.841.344</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>20</b>   | <b>164.655.491.272</b> | <b>163.524.841.344</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      |             | 152.973.330.000        | 152.973.330.000        |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 152.973.330.000        | 152.973.330.000        |
| 411b  | - Cổ phiếu ưu đãi                              |             | -                      | -                      |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                        |             | 1.053.427.273          | 1.053.427.273          |
| 418   | 3. Quỹ đầu tư phát triển                       |             | 2.588.689.834          | 2.588.689.834          |
| 420   | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               |             | -                      | -                      |
| 421   | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           |             | 8.040.044.165          | 6.909.394.237          |
| 421a  | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 6.909.394.237          | 4.666.963.533          |
| 421b  | - LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 1.130.649.928          | 2.242.430.704          |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>681.559.698.506</b> | <b>741.971.062.119</b> |

Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Ngô Hữu Thành

Ngô Hữu Thành

Võ Tiến Dũng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                      | Thuyết minh | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 22          | 349.212.314.008 | 262.250.860.264 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ                                                         | 23          | -               | 14.729.600.000  |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)                |             | 349.212.314.008 | 247.521.260.264 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 24          | 329.677.897.171 | 234.947.846.523 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               |             | 19.534.416.837  | 12.573.413.741  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 25          | 306.089.695     | 13.519.612      |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                                          | 26          | 6.262.660.000   | 2.753.779.824   |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                   |             | 5.308.881.525   | 2.800.450.767   |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                                                           | 27          | 5.599.656.746   | 4.909.168.339   |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 28          | 6.085.409.969   | 3.695.296.875   |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} |             | 1.892.779.817   | 1.228.688.315   |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                                             | 29          | 64.631.598      | 645.961.031     |
| 32    | 12. Chi phí khác                                                              | 30          | 57.481.595      | 133.684.886     |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                             |             | 7.150.003       | 512.276.145     |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          |             | 1.899.929.820   | 1.740.964.460   |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 31          | 769.279.892     | 424.141.978     |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                |             | -               | -               |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)                               |             | 1.130.649.928   | 1.316.822.482   |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                  | 32          | 73,91           | 86,08           |

Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Ngô Hữu Thành

Ngô Hữu Thành

Võ Tiến Dũng





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Phương pháp gián tiếp

6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

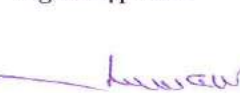
| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                  | Kỳ này                  | Kỳ trước                |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                         |                         |                         |
| 01    | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                            | 1.899.929.820           | 1.740.964.460           |
|       | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                        | 9.343.005.941           | 6.994.434.757           |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định                                                                | 4.409.140.409           | 4.443.313.096           |
| 03    | - Các khoản dự phòng                                                                      | (357.347.100)           | (51.000.000)            |
| 04    | - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4.092.034               | (3.875.927)             |
| 05    | - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                            | (21.760.927)            | (194.453.179)           |
| 06    | - Chi phí lãi vay                                                                         | 5.308.881.525           | 2.800.450.767           |
| 08    | <b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>              | 11.242.935.761          | 8.735.399.217           |
| 09    | - (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                          | 95.595.394.154          | (46.308.668.118)        |
| 10    | - (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                                | (39.467.701.295)        | (32.814.778.836)        |
| 11    | - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)          | (94.228.775.919)        | (15.524.728.829)        |
| 12    | - (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                           | (504.488.260)           | 1.901.197.642           |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả                                                                     | (5.198.729.499)         | (2.766.838.931)         |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | (551.139.219)           | (678.286.180)           |
| 16    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | -                       | -                       |
| 17    | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | (5.000.000)             | (265.800.000)           |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | <b>(33.117.504.277)</b> | <b>(87.722.504.035)</b> |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                            |                         |                         |
| 21    | <b>1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác</b>                             | (297.102.750)           | (1.935.711.909)         |
| 23    | <b>3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác</b>                          | (5.611.180.000)         | -                       |
| 24    | <b>4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác</b>                    | -                       | 940.800.000             |
| 27    | <b>7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia</b>                             | 21.760.927              | 4.792.623               |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                          | <b>(5.886.521.823)</b>  | <b>(990.119.286)</b>    |
|       | <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                        |                         |                         |
| 33    | <b>3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được</b>                                            | 288.908.602.464         | 214.019.640.128         |
| 34    | <b>4. Tiền chi trả nợ gốc vay</b>                                                         | (256.545.132.785)       | (137.071.636.211)       |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                       | <b>32.363.469.679</b>   | <b>76.948.003.917</b>   |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                    | <b>(6.640.556.421)</b>  | <b>(11.764.619.404)</b> |
| 60    | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                   | <b>8.996.502.468</b>    | <b>25.915.198.331</b>   |
| 61    | <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                            | <b>(4.092.034)</b>      | <b>3.875.927</b>        |
| 70    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                  | <b>2.351.854.013</b>    | <b>14.154.454.854</b>   |

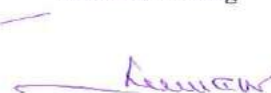
Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Ngô Hữu Thành

Ngô Hữu Thành

Võ Tiến Dũng



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần cơ điện Thủ Đức (tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1795/QĐ-BCN ngày 11 tháng 07 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008956 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 09 với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 vào ngày 23 tháng 04 năm 2021.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 152.973.330.000 đồng *(Một trăm năm mươi hai tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng.)*

**Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại:** KM9, Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số cán bộ nhân viên : 125 cán bộ nhân viên.

**Lĩnh vực hoạt động kinh doanh:** Sản xuất và dịch vụ.

**Nghành nghề kinh doanh :**

- Chế tạo máy biến áp, chế tạo phụ tùng chi các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện; sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện tử;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh bất động sản

### **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



## **2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **2.3. Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## **2.5. Các khoản đầu tư tài chính**

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

## **2.6. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.



Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## **2.7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.8. Tài sản cố định**

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Phương tiện, vận tải   | 06 - 10 năm |
| - Máy móc thiết bị       | 06 - 20 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 10 năm |

## **2.9. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.



Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.10. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.11. Vay và nợ thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.12. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.14. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...



Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **2.15.Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **2.16.Doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;



- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **2.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

#### **2.19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## **2.20.Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### *a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### *b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## **2.21.Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## **2.22.Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                | 236.519.241          | 430.168.326          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.321.156.772        | 7.772.156.142        |
| - Tiền gửi VND                  | 1.288.662.421        | 7.648.300.443        |
| - Tiền gửi bằng ngoại tệ        | 32.494.351           | 123.855.699          |
| Các khoản tương đương tiền      | 794.178.000          | 794.178.000          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>2.351.854.013</b> | <b>8.996.502.468</b> |

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                          | Số cuối kỳ           |                 | Số đầu năm     |                 |
|--------------------------|----------------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                          | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Đầu tư ngắn hạn          | 5.611.180.000        | -               | -              | -               |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 5.611.180.000        | -               | -              | -               |
| <b>Cộng</b>              | <b>5.611.180.000</b> | <b>-</b>        | <b>-</b>       | <b>-</b>        |

(\*) Các Hợp đồng tiền gửi mở tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam có thời hạn từ 5-7 tháng, lãi suất từ 3%-4,5%

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                              | Số cuối kỳ         |                      | Số đầu năm         |                 |
|--------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|-----------------|
|                                                              | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn                       | 300.000.000        | (120.000.000)        | 300.000.000        | -               |
| - Cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực | 300.000.000        | (120.000.000)        | 300.000.000        | -               |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>300.000.000</b> | <b>(120.000.000)</b> | <b>300.000.000</b> | <b>-</b>        |

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG****a. Ngắn hạn**

|                                             | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Công ty Cổ Phần Thiết Bị Điện Vi-Na-Si-No | 213.196.195.544   | 321.695.932.928   |
| - Công ty TNHH Điện Tử Điện lạnh Việt Nhật  | 124.287.795.082   | 104.276.950.200   |
| - Công ty TNHH Sông Hồng Việt               | -                 | 82.379.281.102    |
| - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung          | 37.191.083.887    | 56.830.084.038    |
| - Các đối tượng khác                        | 16.594.024.000    | 24.183.368.000    |
| <b>b. Dài hạn</b>                           | 35.123.292.575    | 54.026.249.588    |

**Cộng**

|  |                        |                        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | -                      | -                      |
|  | <b>213.196.195.544</b> | <b>321.695.932.928</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**c. Các bên liên quan**

|                                        | Mối quan hệ                                                                                                  | Số cuối kỳ<br>VNĐ  | Số đầu năm<br>VNĐ  |
|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty TNHH thiết bị điện TDC Sài Gòn | Ông Bùi Phước Quảng- Chủ tịch EMC đến ngày 23/04/2022 là Giám đốc của Công ty TNHH thiết bị điện TDC Sài Gòn | 280.237.130        | 92.965.958         |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Interwyse  | Ông Hồ Đắc Ngọc- Thành viên HĐQT của EMC là Giám đốc của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Interwyse               | 219.096.181        | 110.145.356        |
| <b>Tổng cộng</b>                       |                                                                                                              | <b>499.333.311</b> | <b>203.111.314</b> |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                                                  | Số cuối kỳ<br>VNĐ     | Số đầu năm<br>VNĐ    |
|--------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                               | <b>12.695.772.694</b> | <b>3.617.295.811</b> |
| - Công ty TNHH Một thành viên cơ khí Quang Trung | -                     | 1.000.000.000        |
| - Công ty CP KNP Việt Nam                        | 1.554.701.040         | -                    |
| - Jiangsu Guoneng Alloy Technology Co., Ltd.     | 9.894.308.222         | -                    |
| - CHANGZHOU YINGZHONG ELECTRICAL CO.,LTD         | 139.356.624           | 490.584.288          |
| - FAXOLIF INDUSTRIES PTE LTD                     | -                     | 524.867.200          |
| - Các đối tượng khác                             | 1.107.406.808         | 1.601.844.323        |
| <b>b. Dài hạn</b>                                | -                     | -                    |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>12.695.772.694</b> | <b>3.617.295.811</b> |

**7. PHẢI THU KHÁC**

|                                   | Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm           |          |
|-----------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                   | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                | <b>2.983.401.934</b> | -        | <b>1.562.449.058</b> | -        |
| Tạm ứng                           | 1.344.338.053        | -        | 1.515.551.205        | -        |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 1.553.473.752        | -        | -                    | -        |
| Phải thu khác                     | 85.590.129           | -        | 46.897.853           | -        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>2.983.401.934</b> | -        | <b>1.562.449.058</b> | -        |
| <b>b. Dài hạn</b>                 | -                    | -        | -                    | -        |
| <b>Cộng</b>                       | -                    | -        | -                    | -        |

Đơn vị tính: VNĐ

**Trong đó số dư với bên liên quan**

|              | Số cuối kỳ  | Số đầu năm  |
|--------------|-------------|-------------|
| Tạm ứng      | 857.000.000 | 947.000.000 |
| Võ Tiến Dũng | 857.000.000 | 947.000.000 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**8. NỢ XẤU**

|                                                                                                                    | Số cuối kỳ           |                        | Số đầu năm           |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                                                                                    | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b> | <b>2.381.189.608</b> | <b>115.950.175</b>     | <b>2.858.536.708</b> | <b>115.950.175</b>     |
| - Công ty TNHH Hoàng Thái Dương                                                                                    | -                    | -                      | 438.263.400          | -                      |
| - Ban QL Dự án Thủy điện 1                                                                                         | 1.333.338.806        | -                      | 1.333.338.806        | -                      |
| - Các đối tượng khác                                                                                               | 1.047.850.802        | 115.950.175            | 1.086.934.502        | 115.950.175            |
| <b>Cộng</b>                                                                                                        | <b>2.381.189.608</b> | <b>115.950.175</b>     | <b>2.858.536.708</b> | <b>115.950.175</b>     |

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | Số cuối kỳ             |          | Số đầu năm             |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường              | -                      | -        | 231.880.920            | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 130.784.769.859        | -        | 76.029.212.732         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 2.956.371.708          | -        | 2.852.219.131          | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 112.918.244.625        | -        | 90.345.276.134         | -        |
| Thành phẩm                          | 89.391.126.219         | -        | 82.717.837.443         | -        |
| Hàng hoá                            | 13.114.716.900         | -        | 57.521.101.656         | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>349.165.229.311</b> | <b>-</b> | <b>309.697.528.016</b> | <b>-</b> |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.  
 - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****a. Ngắn hạn**

- Công cụ dụng cụ  
 - Chi phí khác chờ phân bổ

**b. Dài hạn**

- Công cụ dụng cụ  
 - Chi phí sửa chữa  
 - Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ

**Cộng**

|                                    | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                 | <b>4.015.709.028</b> | <b>1.364.699.918</b> |
| - Công cụ dụng cụ                  | 544.397.501          | 79.485.919           |
| - Chi phí khác chờ phân bổ         | 3.471.311.527        | 1.285.213.999        |
| <b>b. Dài hạn</b>                  | <b>3.594.193.848</b> | <b>5.740.714.698</b> |
| - Công cụ dụng cụ                  | 604.436.286          | 981.415.585          |
| - Chi phí sửa chữa                 | 2.002.731.023        | 3.247.361.968        |
| - Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ | 987.026.539          | 1.511.937.145        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>7.609.902.876</b> | <b>7.105.414.616</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Khoản mục               | Nhà cửa vật<br>kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | Khác          | Đơn vị tính: VND |   |
|-------------------------|--------------------------|------------------|-----------------------------------|-----------------------------|---------------|------------------|---|
|                         |                          |                  |                                   |                             |               | Tổng cộng        |   |
| <b>Nguyên giá</b>       |                          |                  |                                   |                             |               |                  |   |
| <b>Số đầu năm</b>       | 20.767.495.602           | 110.129.752.720  | 11.578.013.104                    | 547.519.658                 | 9.688.614.449 | 152.711.395.533  |   |
| - Mua trong kỳ          |                          | 297.102.750      |                                   |                             |               | 297.102.750      |   |
| - Đầu tư hoàn thành     |                          |                  |                                   |                             |               |                  |   |
| - Thanh lý, nhượng bán  |                          |                  |                                   |                             |               |                  |   |
| - Giảm khác             |                          |                  |                                   |                             |               |                  | - |
| <b>Số cuối năm</b>      | 20.767.495.602           | 110.129.752.720  | 11.578.013.104                    | 547.519.658                 | 9.688.614.449 | 153.008.498.283  |   |
| <b>Giá trị hao mòn</b>  |                          |                  |                                   |                             |               |                  |   |
| <b>Số đầu năm</b>       | 14.152.556.170           | 58.860.313.667   | 6.941.723.464                     | 547.519.658                 | 1.149.898.761 | 81.652.011.720   |   |
| - Khấu hao trong kỳ     | 320.594.542              | 3.520.704.577    | 316.471.254                       |                             | 251.370.036   | 4.409.140.409    |   |
| - Phân loại lại         |                          |                  |                                   |                             |               |                  |   |
| - Thanh lý nhượng bán   |                          |                  |                                   |                             |               |                  |   |
| - Giảm khác             |                          |                  |                                   |                             |               |                  | - |
| <b>Số cuối năm</b>      | 14.473.150.712           | 62.381.018.244   | 7.258.194.718                     | 547.519.658                 | 1.401.268.797 | 86.061.152.129   |   |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                          |                  |                                   |                             |               |                  |   |
| Tại ngày đầu năm        | 6.614.939.432            | 51.269.439.053   | 4.636.289.640                     | -                           | 8.538.715.688 | 71.059.383.813   |   |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b> | 6.294.344.890            | 47.748.734.476   | 4.319.818.386                     | -                           | 8.287.345.652 | 66.947.346.154   |   |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 50.444.922.849 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Km9, Xa lộ Hà Nội, P. Trường Thọ, Q. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục              | Quyền sử dụng đất | Phần mềm | Tài sản vô hình khác | Tổng cộng      |
|------------------------|-------------------|----------|----------------------|----------------|
| Nguyên giá             |                   |          |                      |                |
| Số đầu năm             | 11.322.237.487    |          |                      | 11.322.237.487 |
| - Mua trong kỳ         |                   |          |                      | -              |
| - Tặng khác            |                   |          |                      | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán |                   |          |                      | -              |
| - Giảm khác            |                   |          |                      | -              |
| Số cuối năm            | 11.322.237.487    | -        | -                    | 11.322.237.487 |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                   |          |                      |                |
| Số đầu năm             | 1.175.582.232     |          |                      | 1.175.582.232  |
| - Khấu hao trong kỳ    |                   |          |                      | -              |
| - Tặng khác            |                   |          |                      | -              |
| - Thanh lý nhượng bán  |                   |          |                      | -              |
| - Giảm khác            |                   |          |                      | -              |
| Số cuối kỳ             | 1.175.582.232     | -        | -                    | 1.175.582.232  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                   |          |                      |                |
| Tại ngày đầu năm       | 10.146.655.255    | -        | -                    | 10.146.655.255 |
| Tại ngày cuối kỳ       | 10.146.655.255    | -        | -                    | 10.146.655.255 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Đơn vị tính: VND

|                                            | Số cuối kỳ                                                                                                   |                        | Số đầu năm             |                        |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                            | Giá trị                                                                                                      | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                         | <b>237.151.813.628</b>                                                                                       | <b>237.151.813.628</b> | <b>325.697.772.074</b> | <b>325.697.772.074</b> |
| - Công ty TNHH Điện tử Điện lạnh Việt Nhật | 83.983.225.597                                                                                               | 83.983.225.597         | 148.427.073.255        | 148.427.073.255        |
| - Công ty TNHH Sông Hồng Việt              | -                                                                                                            | -                      | 13.145.100.510         | 13.145.100.510         |
| - Công ty TNHH XNK Interwyse               | 125.250.882.943                                                                                              | 125.250.882.943        | 110.558.600.518        | 110.558.600.518        |
| - Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam     | -                                                                                                            | -                      | 32.778.900.000         | 32.778.900.000         |
| - Các đối tượng khác                       | 27.917.705.088                                                                                               | 27.917.705.088         | 20.788.097.791         | 20.788.097.791         |
| <b>b. Dài hạn</b>                          |                                                                                                              |                        |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>237.151.813.628</b>                                                                                       | <b>237.151.813.628</b> | <b>325.697.772.074</b> | <b>325.697.772.074</b> |
| <b>c. Các bên liên quan</b>                | <b>Mối quan hệ</b>                                                                                           | <b>Số cuối kỳ VND</b>  | <b>Số đầu năm VND</b>  |                        |
| - Công ty TNHH Thiết bị điện TDC Sài Gòn   | Ông Bùi Phước Quảng- Chủ tịch EMC đến ngày 23/04/2022 là Giám đốc của Công ty TNHH thiết bị điện TDC Sài Gòn | 331.698.312            | 707.283.262            |                        |
| - Công ty TNHH XNK Interwyse               | Ông Hồ Đắc Ngọc- Thành viên HĐQT của EMC là Giám đốc của Công ty TNHH XNK Interwyse                          | 125.250.882.943        | 110.558.600.518        |                        |
| <b>Cộng</b>                                |                                                                                                              | <b>125.582.581.255</b> | <b>111.265.883.780</b> |                        |

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|                                          | Số cuối kỳ VND        | Số đầu năm VND        |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                       | <b>21.169.857.332</b> | <b>26.571.426.505</b> |
| - Công ty CP Xây dựng công trình A.E     | -                     | 4.008.670.000         |
| - Công ty TNHH Drolma                    | 1.490.533.564         | 281.627.207           |
| - Tổng Công ty Điện lực TP Hồ Chí Minh   | 8.775.459.418         | 984.900.818           |
| - Công ty CP Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu | -                     | 3.342.955.000         |
| - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam         | 4.700.900.000         | 4.700.900.000         |
| - Các đối tượng khác                     | 6.202.964.350         | 13.252.373.480        |
| <b>b. Dài hạn</b>                        | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                              | <b>21.169.857.332</b> | <b>26.571.426.505</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

|                                                         | Số cuối kỳ             |                        | Trong kỳ               |                        | Số đầu năm             |                        | Đơn vị tính: VND |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------|
|                                                         | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |                  |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>                                  |                        |                        |                        |                        |                        |                        |                  |
| - Vay ngân hàng                                         |                        |                        |                        |                        |                        |                        |                  |
| + Ngân hàng TMCP Kỹ Thương chi nhánh Gia Định (1)       | 253.807.405.121        | 253.807.405.121        | 288.908.602.464        | 256.545.132.785        | 221.443.935.442        | 221.443.935.442        |                  |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sài Gòn (2) | 253.807.405.121        | 253.807.405.121        | 288.908.602.464        | 256.545.132.785        | 221.443.935.442        | 221.443.935.442        |                  |
| + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN I (3)        | 80.065.898.497         | 80.065.898.497         | 103.065.898.497        | 35.004.309.050         | 12.004.309.050         | 12.004.309.050         |                  |
| + Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam (4)                  | 107.986.703.975        | 107.986.703.975        | 112.486.703.975        | 107.459.697.611        | 102.959.697.611        | 102.959.697.611        |                  |
|                                                         | 60.335.448.624         | 60.335.448.624         | 64.935.448.624         | 68.181.376.272         | 63.581.376.272         | 63.581.376.272         |                  |
|                                                         | 5.419.354.025          | 5.419.354.025          | 8.420.551.368          | 45.899.749.852         | 42.898.552.509         | 42.898.552.509         |                  |
| <b>b. Vay dài hạn</b>                                   | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      |                  |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>253.807.405.121</b> | <b>253.807.405.121</b> | <b>288.908.602.464</b> | <b>256.545.132.785</b> | <b>221.443.935.442</b> | <b>221.443.935.442</b> |                  |

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay:**

**(1) Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - Chi nhánh Gia Định**

- Hợp đồng số GDN20170436/HĐCTD ngày 24/07/2017, phụ lục số GDN20170436/HĐCTD/PL14 ngày 29/10/2021:

+ Hạn mức tín dụng: 290.000.000.000 VND trong đó:

- Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VNĐ

- Hạn mức bảo lãnh: 110.000.000.000 VNĐ

- Hạn mức L/C: tối đa 60.000.000.000 VNĐ

+ Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng

+ Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C

+ Lãi suất: Được quy định theo từng GNN

+ Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản (toàn bộ giá trị hàng tồn kho)

+ Số dư vay tại ngày 30/06/2022: 80.065.898.497 VNĐ



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

**(2) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn**

- Hợp đồng cấp tín dụng số 0272/SGN.KHDN/LD21 ngày 20/09/2021
- + Hạn mức tín dụng: 103.000.000.000 VNĐ, trong đó:
  - Hạn mức tín dụng ngắn hạn: 103.000.000.000 VNĐ
  - Hạn mức tín dụng trung dài hạn: 20.000.000.000 VNĐ
- + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng (không vượt quá ngày 16/10/2022)
- + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động
- + Lãi suất: Được quy định cho từng GNN
- + Biện pháp đảm bảo: Cầm cố thế tiết kiệm của Nguyễn Thị Hà và Đặng Quốc Việt
- + Số dư vay tại ngày 30/06/2022: 107.986.703.975 VNĐ

**(3): Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1**

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 115/2021/HĐCVHM/NHCT902-EMC ngày 16/11/2021
- + Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VNĐ
- + Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày 16/11/2021 đến ngày 28/10/2022
- + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở LC phục vụ sản xuất kinh doanh
- + Lãi suất: Được quy định cho từng GNN, lãi suất điều chỉnh được tính bằng lãi suất cơ sở + 3,5%/năm
- + Biện pháp đảm bảo: Cầm cố sổ tiết kiệm
- + Số dư vay tại ngày 30/06/2022: 60.335.448.624 VNĐ

**(4): Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam**

- Hợp đồng cấp tín dụng số 34225.21.058.1269924.TD ngày 25/06/2021
- + Hạn mức cho vay: 35.000.000.000 VNĐ
- + Hạn mức bảo lãnh thanh toán: 15.000.000.000 VNĐ
- + Hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán: 50.000.000.000 VNĐ
- + Hạn mức phát hành L/C: 35.000.000.000 VNĐ
- + Thời hạn cấp hạn mức: Từ ngày 25/06/2021 đến ngày 14/06/2022
- + Mục đích: phục vụ hoạt động sản xuất thiết bị điện của khách hàng.
- + Lãi suất: Lãi suất theo từng văn bản nhận nợ của Khách hàng với MB.
- + Biện pháp đảm bảo: Cầm cố sổ tiết kiệm của ông Đặng Quốc Việt và các quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng ghi nhận doanh thu
- + Số dư vay tại ngày 30/06/2022: 5.419.354.025 VNĐ



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

|                             | Số đầu năm         | Số phải nộp           | Số thực nộp           | Số cuối kỳ         |
|-----------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| <b>a. Phải nộp</b>          |                    |                       |                       |                    |
| Thuế Giá trị gia tăng       | -                  | 9.650.632.787         | 9.650.632.787         | -                  |
| Thuế Xuất nhập khẩu         | -                  | 292.051.337           | 292.051.337           | -                  |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp  | 378.077.556        | 769.279.892           | 551.139.219           | 596.218.229        |
| Thuế Thu nhập cá nhân       | 20.442.215         | 165.914.508           | 170.507.835           | 15.848.888         |
| Thuế Tài nguyên             | -                  | -                     | -                     | -                  |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | -                  | 5.425.094.465         | 5.425.094.465         | -                  |
| Thuế bảo vệ môi trường      | -                  | -                     | -                     | -                  |
| Các loại thuế khác          | -                  | 3.000.000             | 3.000.000             | -                  |
| <b>Cộng</b>                 | <b>398.519.771</b> | <b>16.305.972.989</b> | <b>16.092.425.643</b> | <b>612.067.117</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ****a. Ngắn hạn**

- Lãi vay

- Khác

**b. Dài hạn****Cộng**

| Số cuối kỳ<br>VND  | Số đầu năm<br>VND  |
|--------------------|--------------------|
| 766.371.590        | 805.693.511        |
| 110.152.026        | 106.784.865        |
| 656.219.564        | 698.908.646        |
| -                  | -                  |
| <b>766.371.590</b> | <b>805.693.511</b> |

**18. PHẢI TRẢ KHÁC****a. Ngắn hạn**

Tài sản thừa chờ giải quyết

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Phải trả về cổ phần hoá

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Tạm ứng (Dư Có TK 141)

Phải thu khác (Dư Có TK 1388)

**b. Dài hạn**

Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược

**Cộng**

| Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|----------------------|----------------------|
| 1.713.741.765        | 1.743.838.626        |
| -                    | -                    |
| 64.111.680           | 163.466.741          |
| -                    | 1.940.000            |
| -                    | 349.200              |
| -                    | 77.600               |
| 590.261.808          | 590.261.808          |
| 920.830.140          | 849.205.140          |
| 138.538.137          | 138.538.137          |
| -                    | -                    |
| -                    | -                    |
| 8.000.000            | 8.000.000            |
| 8.000.000            | 8.000.000            |
| <b>1.721.741.765</b> | <b>1.751.838.626</b> |

**19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Số dư đầu năm

Trích quỹ trong năm

Sử dụng quỹ trong năm

Số dư cuối năm

| Kỳ này<br>VND      | Kỳ trước<br>VND    |
|--------------------|--------------------|
| 586.369.168        | 415.383.027        |
| -                  | 448.486.141        |
| (5.000.000)        | (277.500.000)      |
| <b>581.369.168</b> | <b>586.369.168</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                            | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND       |
|----------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b> | <b>152.973.330.000</b> | <b>1.053.427.273</b> | <b>2.588.689.834</b>  | <b>4.666.963.533</b>              | <b>161.282.410.640</b> |
| - Tăng vốn trong năm trước |                        |                      |                       |                                   | -                      |
| - Lãi trong năm trước      |                        |                      |                       | 2.690.916.844                     | 2.690.916.844          |
| - Trích lập các quỹ        |                        |                      |                       | (448.486.141)                     | (448.486.141)          |
| - Phân phối lợi nhuận      |                        |                      |                       |                                   | -                      |
| - Giảm khác                |                        |                      |                       |                                   | -                      |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>   | <b>152.973.330.000</b> | <b>1.053.427.273</b> | <b>2.588.689.834</b>  | <b>6.909.394.237</b>              | <b>163.524.841.344</b> |
| - Tăng vốn trong kỳ        |                        |                      |                       |                                   | -                      |
| - Lãi trong kỳ             |                        |                      |                       | 1.130.649.928                     | 1.130.649.928          |
| - Trích lập các quỹ        |                        |                      |                       |                                   | -                      |
| - Cổ tức                   |                        |                      |                       |                                   | -                      |
| - Phân phối lợi nhuận      |                        |                      |                       |                                   | -                      |
| - Giảm khác                |                        |                      |                       |                                   | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>       | <b>152.973.330.000</b> | <b>1.053.427.273</b> | <b>2.588.689.834</b>  | <b>8.040.044.165</b>              | <b>164.655.491.272</b> |

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Bùi Mạnh Cường  
Hoàng Minh Bách  
Nguyễn Phương Duy  
Nguyễn Thị Bích Lan  
Trần Ngọc Duật  
Võ Tiến Dũng  
Đào Huy Ánh  
Các đối tượng khác  
Cộng

| Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|------------------------|------------------------|
| 10.870.390.000         | 10.870.390.000         |
| 31.689.180.000         | 31.689.180.000         |
| 22.876.960.000         | 22.876.960.000         |
| 12.866.130.000         | 12.866.130.000         |
| 26.975.520.000         | 26.975.520.000         |
| 20.405.460.000         | 20.405.460.000         |
| 18.938.390.000         | 18.938.390.000         |
| 8.351.300.000          | 8.351.300.000          |
| <b>152.973.330.000</b> | <b>152.973.330.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu  
+ Vốn góp đầu năm  
+ Vốn góp tăng trong kỳ  
+ Vốn góp giảm trong kỳ  
+ Vốn góp cuối năm

| Kỳ này<br>VND   | Kỳ trước<br>VND |
|-----------------|-----------------|
| 152.973.330.000 | 152.973.330.000 |
| -               | -               |
| -               | -               |
| 152.973.330.000 | 152.973.330.000 |

**d. Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành  
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng  
+ *Cổ phiếu phổ thông*  
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)  
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành  
+ *Cổ phiếu phổ thông*  
\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

| Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------|------------|
| 15.297.333 | 15.297.333 |
| 15.297.333 | 15.297.333 |
| 15.297.333 | 15.297.333 |
| -          | -          |
| 15.297.333 | 15.297.333 |
| 15.297.333 | 15.297.333 |

**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển  
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

| Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|-------------------|-------------------|
| 2.588.689.834     | 2.588.689.834     |
| -                 | -                 |

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại  
- USD

| Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|-------------------|-------------------|
| 1.409,37          | 5.483,33          |

**22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Doanh thu  
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm  
- Doanh thu cung cấp dịch vụ  
- Doanh thu khác  
Cộng

| Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|------------------------|------------------------|
| 338.339.913.027        | 246.889.788.375        |
| 6.945.276.907          | 11.121.596.781         |
| 3.927.124.074          | 4.239.475.108          |
| <b>349.212.314.008</b> | <b>262.250.860.264</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

- Hàng bán bị trả lại

**Cộng****Kỳ này****VND****Kỳ trước****VND**

14.729.600.000

**14.729.600.000****24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán

- Giá vốn cung cấp dịch vụ

- Giá vốn khác

**Cộng****Kỳ này****VND****Kỳ trước****VND**

323.216.028.231

225.165.163.211

5.055.404.528

7.809.779.572

1.406.464.412

1.972.903.740

**329.677.897.171****234.947.846.523****25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền gửi, cho vay

- Chênh lệch tỷ giá

- Khác

**Cộng****Kỳ này****VND****Kỳ trước****VND**

60.453.203

4.792.623

245.636.492

8.695.063

31.926

**306.089.695****13.519.612****26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

- Chi phí lãi vay

- Trích lập/hoàn nhập dự phòng

- Chênh lệch tỷ giá

- Khác

**Cộng****Kỳ này****VND****Kỳ trước****VND**

5.308.881.525

2.800.450.767

120.000.000

(51.000.000)

575.351.328

4.329.057

258.427.147

**6.262.660.000****2.753.779.824****27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

- Chi phí nguyên, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí bảo hành

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

- Trích/hoàn nhập quỹ KHCN

**Cộng****Kỳ này****VND****Kỳ trước****VND**

260.227

1.939.585

904.901.357

729.220.187

711.269.943

113.501.738

3.607.335.128

3.496.214.954

375.890.091

568.291.875

**5.599.656.746****4.909.168.339****28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

- Chi phí nguyên, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao

- Chi phí dự phòng

- Thuế, phí, lệ phí

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

**Cộng****Kỳ này****VND****Kỳ trước****VND**

57.865.473

108.961.333

1.320.596.616

1.454.641.096

225.163.254

227.671.599

(477.347.100)

4.047.323

9.482.331

616.359.946

575.878.651

4.338.724.457

1.318.661.865

**6.085.409.969****3.695.296.875**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**29. THU NHẬP KHÁC**

- Thanh lý tài sản cố định
- Xử lý tài sản thừa sau kiểm kê
- Thu nhập khác

**Cộng**

| Kỳ này<br>VND     | Kỳ trước<br>VND    |
|-------------------|--------------------|
|                   | 189.660.556        |
|                   | 448.643.800        |
| 64.631.598        | 7.656.675          |
| <b>64.631.598</b> | <b>645.961.031</b> |

**30. CHI PHÍ KHÁC**

- Khấu hao loại trừ
- Khác

**Cộng**

| Kỳ này<br>VND     | Kỳ trước<br>VND    |
|-------------------|--------------------|
| 19.500.000        | 19.500.000         |
| 37.981.595        | 114.184.886        |
| <b>57.481.595</b> | <b>133.684.886</b> |

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH****Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN

Các khoản điều chỉnh tăng

- Chi phí không hợp lệ

Các khoản điều chỉnh giảm

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập chịu thuế TNDN

**Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)****Chi phí thuế TNDN được giảm (\*)****Chi phí thuế TNDN phát sinh từ hoạt động SXKD chính**

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

**Chi phí thuế TNDN hiện hành**

| Kỳ này<br>VND      | Kỳ trước<br>VND    |
|--------------------|--------------------|
| 1.899.929.820      | 1.740.964.460      |
| 1.946.469.639      | 379.745.428        |
| 1.946.469.639      | 379.745.428        |
| -                  | -                  |
| 3.846.399.459      | 2.120.709.888      |
| <b>769.279.892</b> | <b>424.141.978</b> |
| <b>769.279.892</b> | <b>424.141.978</b> |
| <b>769.279.892</b> | <b>424.141.978</b> |
| <b>769.279.892</b> | <b>424.141.978</b> |

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lợi nhuận thuần sau thuế

Các khoản điều chỉnh

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi

- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---------------|-----------------|
| 1.130.649.928 | 1.316.822.482   |
| -             | -               |
| 1.130.649.928 | 1.316.822.482   |
| 15.297.333    | 15.297.333      |
| 73,91         | 86,08           |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                             | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên, vật liệu  | 272.041.737.324        | 248.761.722.805        |
| - Chi phí nhân công         | 11.098.734.306         | 11.725.769.235         |
| - Chi phí khấu hao          | 4.409.140.409          | 4.203.032.852          |
| - Chi phí bảo hành          | (477.347.100)          | 113.501.738            |
| - Thuế, phí, lệ phí         | 3.611.382.451          | 9.482.331              |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.033.629.341          | 10.022.822.278         |
| - Chi phí khác bằng tiền    | 6.562.591.315          | 3.095.522.614          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>303.279.868.046</b> | <b>277.931.853.853</b> |

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| Tài sản tài chính                  | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu năm             |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.351.854.013          |                        | 8.996.502.468          |                        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 216.179.597.478        | (2.265.239.433)        | 323.258.381.986        | (2.742.586.533)        |
| Các khoản cho vay                  | -                      |                        | -                      |                        |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 5.611.180.000          | -                      | -                      | -                      |
| Đầu tư dài hạn                     | -                      |                        | -                      |                        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>224.142.631.491</b> | <b>(2.265.239.433)</b> | <b>332.254.884.454</b> | <b>(2.742.586.533)</b> |

| Nợ phải trả tài chính             | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 253.807.405.121        | 221.443.935.442        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 238.873.555.393        | 327.449.610.700        |
| Chi phí phải trả                  | 766.371.590            | 805.693.511            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>493.447.332.104</b> | <b>549.699.239.653</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.



**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | <b>Từ 1 năm trở xuống<br/>VND</b> | <b>Trên 1 năm đến 5<br/>VND</b> | <b>Trên 5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>    |
|------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                  |                                   |                                 |                           |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.351.854.013                     |                                 |                           | 2.351.854.013          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 216.179.597.478                   | -                               |                           | 216.179.597.478        |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 5.611.180.000                     |                                 |                           | 5.611.180.000          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>224.142.631.491</b>            | <b>-</b>                        | <b>-</b>                  | <b>224.142.631.491</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                  |                                   |                                 |                           |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.996.502.468                     |                                 |                           | 8.996.502.468          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 323.258.381.986                   | -                               |                           | 323.258.381.986        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>332.254.884.454</b>            | <b>-</b>                        | <b>-</b>                  | <b>332.254.884.454</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | <b>Từ 1 năm trở xuống<br/>VND</b> | <b>Trên 1 năm đến 5<br/>VND</b> | <b>Trên 5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>    |
|-----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                 |                                   |                                 |                           |                        |
| Vay và nợ                         | 253.807.405.121                   | -                               |                           | 253.807.405.121        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 238.865.555.393                   | 8.000.000                       |                           | 238.873.555.393        |
| Chi phí phải trả                  | 766.371.590                       | -                               |                           | 766.371.590            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>493.439.332.104</b>            | <b>8.000.000</b>                | <b>-</b>                  | <b>493.447.332.104</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                 |                                   |                                 |                           |                        |
| Vay và nợ                         | 221.443.935.442                   | -                               |                           | 221.443.935.442        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 327.441.610.700                   | 8.000.000                       |                           | 327.449.610.700        |
| Chi phí phải trả                  | 805.693.511                       | -                               |                           | 805.693.511            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>549.691.239.653</b>            | <b>8.000.000</b>                | <b>-</b>                  | <b>549.699.239.653</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

### 38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

| Chỉ tiêu                                      | Doanh thu dịch vụ    | DT bán hàng hóa, thành phẩm | Doanh thu khác       | Đơn vị tính: VND<br>Tổng |
|-----------------------------------------------|----------------------|-----------------------------|----------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần ra bên ngoài                  | 6.945.276.907        | 338.339.913.027             | 3.927.124.074        | 349.212.314.008          |
| Chi phí bộ phận                               | 5.055.404.528        | 323.216.028.231             | 1.406.464.412        | 329.677.897.171          |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>             | <b>1.889.872.379</b> | <b>15.123.884.796</b>       | <b>2.520.659.662</b> | <b>19.534.416.837</b>    |
| <b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b> |                      |                             |                      | <b>11.685.066.715</b>    |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh             |                      |                             |                      | 7.849.350.122            |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 |                      |                             |                      | 306.089.695              |
| Chi phí tài chính                             |                      |                             |                      | 6.262.660.000            |
| Thu nhập khác                                 |                      |                             |                      | 64.631.598               |
| Chi phí khác                                  |                      |                             |                      | 57.481.595               |
| Thuế TNDN hiện hành                           |                      |                             |                      | 769.279.892              |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                     |                      |                             |                      | <b>1.130.649.928</b>     |

### 39. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

#### a. Thông tin các bên liên quan

| Bên liên quan                          | Mối quan hệ                                                                                                                              |
|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH thiết bị điện TDC Sài Gòn | Ông Bùi Phước Quảng- Chủ tịch HĐQT Công ty CP Cơ điện Thủ Đức đến ngày 23/04/2022 là Giám đốc của Công ty TNHH thiết bị điện TDC Sài Gòn |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Interwyse  | Ông Hồ Đắc Ngọc- Thành viên HĐQT của Công ty CP Cơ điện Thủ Đức là Giám đốc của Interwyse                                                |
| Ông Bùi Phước Quảng                    | Chủ tịch HĐQT đến ngày 23/04/2022                                                                                                        |
| Ông Đặng Thanh Sơn                     | Chủ tịch HĐQT từ ngày 23/04/2022                                                                                                         |
| Ông Hoàng Minh Bách                    | Thành viên HĐQT                                                                                                                          |
| Ông Hồ Đắc Ngọc                        | Thành viên HĐQT                                                                                                                          |
| Ông Nguyễn Văn Thơ                     | Thành viên HĐQT                                                                                                                          |
| Ông Võ Tiến Dũng                       | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc                                                                                                       |



**b. Giao dịch với bên liên quan**

Thu nhập của hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc

| Các bên liên quan   | Mối quan hệ                        | Kỳ này             |
|---------------------|------------------------------------|--------------------|
|                     |                                    | VND                |
| Ông Bùi Phước Quảng | Chủ tịch HĐQT đến ngày 23/04/2022  | 100.533.333        |
| Ông Đặng Thanh Sơn  | Chủ tịch HĐQT từ ngày 23/04/2022   | 58.000.000         |
| Ông Hoàng Minh Bách | Thành viên HĐQT                    | 16.933.332         |
| Ông Hồ Đắc Ngọc     | Thành viên HĐQT                    | 19.890.598         |
| Ông Nguyễn Văn Thơ  | Thành viên HĐQT                    | 19.933.332         |
| Ông Võ Tiến Dũng    | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 143.999.999        |
| <b>Tổng cộng</b>    |                                    | <b>359.290.594</b> |

| Các bên liên quan                      | Giao dịch            | Số tiền        |
|----------------------------------------|----------------------|----------------|
| Công ty TNHH thiết bị điện TDC Sài Gòn | Mua hàng             | 2.197.864.600  |
|                                        | Thanh toán tiền hàng | 62.564.426     |
|                                        | Bán hàng             | 2.306.236.014  |
|                                        | Thu tiền hàng        | 2.118.960.762  |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Interwyse  | Mua hàng             | 68.327.503.695 |
|                                        | Thanh toán tiền hàng | 1.757.568.836  |
|                                        | Bán hàng             | 299.182.950    |
|                                        | Thu tiền hàng        | 220.067.950    |
| Ông Võ Tiến Dũng                       | Tạm ứng              | 65.000.000     |
|                                        | Hoàn ứng             | 155.000.000    |

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

**40. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính bán niên 2022 là số liệu của Báo cáo tài chính bán niên 2021 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được soát xét/kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2022

Tổng giám đốc

Ngô Hữu Thành

Ngô Hữu Thành

